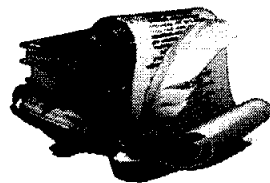


NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

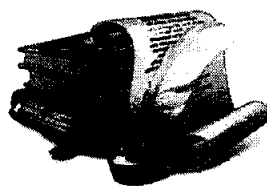
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2016



NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **QUÝ 3 NĂM 2016**

- 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B02a/TCTD**
- 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B03a/TCTD**
- 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B04a/TCTD**
- 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B05a/TCTD**



NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số: B02a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN	69.957.099.233.468	64.661.508.088.964
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	746.751.401.521	573.978.259.033
II	Tiền gửi tại NHNN	1.153.974.038.629	1.737.113.143.835
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12.884.971.465.037	11.553.327.451.003
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	3.455.830.889.277	1.273.547.451.003
2	Cho vay các TCTD khác	9.429.140.575.760	10.279.780.000.000
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	29.378.883.899	23.587.152.323
VI	Cho vay khách hàng	36.090.976.222.569	30.530.485.107.174
1	Cho vay khách hàng	36.535.685.292.806	30.915.308.460.737
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(444.709.070.237)	(384.823.353.563)
VII	Hoạt động mua nợ	346.247.964.306	-
1	Mua nợ	346.247.964.306	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	13.988.141.572.925	15.189.676.220.965
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.157.395.224.006	11.661.970.781.814
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.739.616.574.224	4.076.710.248.085
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(908.870.225.305)	(549.004.808.934)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	568.488.873.076	568.623.900.337
1	Đầu tư vào công ty con	260.000.000.000	260.000.000.000
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	41.904.500.000	41.904.500.000
4	Đầu tư dài hạn khác	268.791.040.000	268.791.040.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(2.206.666.924)	(2.071.639.663)
X	Tài sản cố định	834.777.043.747	980.123.028.683
1	Tài sản cố định hữu hình	540.143.503.605	567.459.880.915
a	Nguyên giá TSCĐ	861.531.064.886	849.583.411.042
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(321.387.561.281)	(282.123.530.127)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	294.633.540.142	412.663.147.768
a	Nguyên giá TSCĐ	439.160.549.079	541.381.481.358
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(144.527.008.937)	(128.718.333.590)



STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
XI	Bất động sản đầu tư	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	-	-
XII	Tài sản Có khác	3.313.391.767.759	3.504.593.825.611
1	Các khoản phải thu	1.754.822.250.398	1.964.192.418.071
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.008.075.133.385	917.926.091.192
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	679.565.158.810	753.796.091.182
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(129.070.774.834)	(131.320.774.834)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	69.957.099.233.468	64.661.508.088.964
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		799.794.737.860
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.296.630.525.385	9.096.175.452.300
1	Tiền gửi của các TCTD khác	1.639.741.125.385	1.033.718.852.300
2	Vay các TCTD khác	7.656.889.400.000	8.062.456.600.000
III	Tiền gửi của khách hàng	53.320.043.695.419	47.880.897.762.287
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	292.706.351.910	280.328.014.381
VI	Phát hành giấy tờ có giá	400.000.000.000	-
VII	Các khoản nợ khác	908.614.408.814	844.550.658.843
1	Các khoản lãi, phí phải trả	683.276.237.280	605.491.880.401
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	225.338.171.534	239.058.778.442
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	64.217.994.981.528	58.901.746.625.671
VIII	Vốn chủ sở hữu	5.739.104.251.940	5.759.761.463.293
1	Vốn của TCTD	5.319.496.290.000	5.247.165.057.979
a	Vốn điều lệ	5.319.496.290.000	4.797.999.760.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	-	449.165.297.979
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	234.648.504.499	306.979.736.520
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	184.959.457.441	205.616.668.794
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	69.957.099.233.468	64.661.508.088.964

122
HÀNH
NG M
PHÂN
BÌNH
P HỒ

STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	19.472.800.862.578	6.797.639.564.024
	Cam kết mua ngoại tệ	1.657.646.576.959	2.071.877.138.472
	Cam kết bán ngoại tệ	1.643.523.441.403	2.055.995.275.552
	Cam kết giao dịch hoán đổi	16.171.630.844.216	2.669.767.150.000
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	239.960.374.770	126.086.002.795
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	980.386.380.783	772.055.773.381
5	Bảo lãnh khác	6.688.547.141.859	5.391.982.842.101
6	Các cam kết khác	-	-

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Lập bảng



Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



Tổng Giám Đốc

Trần Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

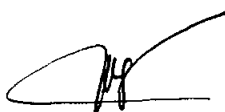
S T T	Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.139.191.013.088	1.005.436.683.215	3.267.688.943.432	3.047.507.198.792
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	676.701.011.143	603.923.806.336	1.962.977.091.346	1.838.871.492.251
I	THU NHẬP LÃI THUẦN	462.490.001.945	401.512.876.879	1.304.711.852.086	1.208.635.706.541
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	52.136.249.548	37.172.950.763	132.337.407.304	98.748.309.124
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	18.153.967.981	20.547.372.244	52.700.442.783	55.663.082.695
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	33.982.281.567	16.625.578.519	79.636.964.521	43.085.226.429
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỒI	12.501.233.711	43.289.298.030	56.220.868.622	72.459.767.058
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	1.921.271.784	101.606.303	1.921.271.784	101.604.803
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	70.409.663.079	(10.166.865.819)	102.046.765.000	105.237.389.962
5	Thu nhập từ hoạt động khác	1.648.116.655	6.478.926.687	29.464.930.757	22.911.677.559
6	Chi phí hoạt động khác	38.232.419.333	1.952.247.719	44.391.240.519	8.222.875.455
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	(36.584.302.678)	4.526.678.968	(14.926.309.762)	14.688.802.104
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	10.000.000.000	6.024.727.207	12.685.010.305	8.077.614.907
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	316.708.474.032	260.327.248.757	884.568.454.555	818.243.991.633
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	238.011.675.376	201.586.651.330	657.727.968.001	634.042.120.171
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	148.075.613.829	107.007.914.439	464.226.133.042	378.339.581.116
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	89.936.061.547	94.578.736.891	193.501.834.959	255.702.539.055
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.075.907.382	16.425.037.552	22.784.470.150	35.447.236.476
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	12.075.907.382	16.425.037.552	22.784.470.150	35.447.236.476
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	77.860.154.165	78.153.699.339	170.717.364.809	220.255.302.579

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc





Nguyễn Công Anh

Bùi Quốc Việt

Đài Anh Tuấn

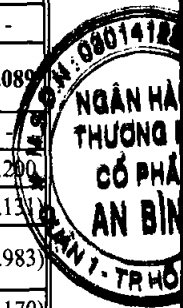
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	QUÝ 3/2016	QUÝ 3/2015
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.957.358.156.599	3.041.482.471.585
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.761.087.135.372)	(1.838.871.492.251)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	43.085.226.429	43.085.226.429
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	185.823.761.823	185.876.376.730
5	Thu nhập khác	3.649.966.586	12.607.463.138
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	10.493.380.117	2.081.338.966
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(800.733.494.347)	(608.925.416.508)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	638.589.861.835	837.335.968.089
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	618.007.577.808	1.216.411.251.200
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	841.669.231.669	(1.226.308.578.131)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(5.791.731.576)	(1.342.796.983)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(6.079.010.513.046)	(1.728.688.394.170)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(81.038.311.622)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	263.218.016.643	61.554.847.211
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(799.794.737.860)	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	200.455.073.085	(4.782.410.587.399)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	5.439.145.933.132	(2.151.363.004.960)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	400.000.000.000	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	12.378.337.529	117.667.974.381
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(380.939.325.715)	104.381.862.723
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	(376.894.418)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.147.927.723.504	(7.634.176.664.079)



STT	Chỉ tiêu	QUÝ 3/2016	QUÝ 3/2015
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	-	-
1	Mua sắm tài sản cố định	(17.151.742.985)	(6.421.208.291)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	70.706.000.000	833.227.273
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	(10.000.000.000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	60.000.000.000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.685.010.305	6.024.727.207
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	56.239.267.320	50.436.746.189
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	521.496.530.000	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(186.377.891.700)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	335.118.638.300	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.539.285.629.124	(7.583.739.917.890)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	8.299.418.853.871	16.085.543.607.995
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	9.838.704.482.995	8.501.803.690.105

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Dặng Trí Loan

Bùi Quốc Việt

Bừ Anh Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 3/2016

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

2. Hình thức sở hữu vốn: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Vũ Văn Tiên	Chủ tịch
Ông Mai Quốc Hội	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó chủ tịch
Ông Lee Tien Poh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Ông E.Gayle McGuigan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 28/4/2016)
Bà Iris Fang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/4/2016)
Bà Sim Sio Hoong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/4/2016)
Bà Lim Siew Ming	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/4/2016)

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên chuyên trách (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Ông Cáp Tuấn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Ông Hadenan bin A.Jalil	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 28/4/2016)
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên bán chuyên trách (bổ nhiệm ngày 28/4/2016)

5. Thành phần Ban Giám đốc:

Ông Cù Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/08/2016)
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm vào ngày 21/01/2016)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi (30) chi nhánh, một trăm mười hai (112) phòng giao dịch và năm (5) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là "ABBA") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh thực hiện việc tăng vốn với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Ngân hàng hiện có một công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng</i>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS")	12/UBCK- GPHĐQLQ	Chứng khoán	5,20%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty trên khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của công ty này.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 3.154 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 3.046 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
 - + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

5.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

5.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh*: là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*: bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

6.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

* Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

7. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

9. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

11. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư.
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

17. Vốn chủ sở hữu:

- Phát hành cổ phiếu: 531.949.629 cổ phiếu.
- Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.

18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

19. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.032.741	14.853	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.146.206	14.525	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	152.480	10.507	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		13.080	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			

3. Cho vay khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	35.897.846	30.643.003
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	436.733	6.631
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	21.505	21.505
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	137.519	150.670
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.250	166
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	40.833	93.333
Tổng	36.535.685	30.915.308
- Phân tích chất lượng nợ cho vay	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	35.221.388	29.848.664
Nợ cần chú ý	491.889	317.291
Nợ dưới tiêu chuẩn	172.212	77.417
Nợ nghi ngờ	78.169	77.144
Nợ có khả năng mất vốn	572.028	594.792
Tổng	36.535.685	30.915.308
- Phân tích dư nợ theo thời gian:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	16.013.826	14.776.882
Nợ trung hạn	8.625.665	7.375.118
Nợ dài hạn	11.896.194	8.763.308
Tổng	36.535.685	30.915.308

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Kỳ này	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	162.627	222.195
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	68.617	43.770
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(52.500)	-
Số dư cuối kỳ	178.744	265.965
Kỳ trước	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	304.746	168.914
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	41.103	53.281
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(183.222)	-
Số dư cuối kỳ	162.627	222.195
5. Chứng khoán đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	11.108.195	11.606.521
b. Chứng khoán Vốn	49.200	55.450
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(11.925)	(2.400)
Tổng	11.145.470	11.659.571
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Giá trị chứng khoán	3.739.617	4.076.710
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(896.945)	(546.605)
Tổng	2.842.671	3.530.105

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con (*)	260.000	260.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	41.905	41.905
Các khoản đầu tư dài hạn khác	268.791	268.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.207)	(2.072)
Tổng	568.489	568.624

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS")	41.905		5,2%	41.905		5,2%

Ghi chú:

(*) Trình bày đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.1. Vay NHNN	-	799.795
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	799.795

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
<i>a. Tiền gửi không kỳ hạn</i>	283.730	170.269
- Bảng VND	282.481	167.433
- Bảng ngoại hối	1.249	2.836
<i>b. Tiền gửi có kỳ hạn</i>	1.356.011	863.450
- Bảng VND	500.000	754.000
- Bảng ngoại hối	856.011	109.450
Tổng	1.639.741	1.033.719
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bảng VND	7.656.889	8.018.677
- Bảng ngoại hối	-	43.780
Tổng	7.656.889	8.062.457
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	9.296.631	9.096.175
9. Tiền gửi của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	12.302.913	10.286.255
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.019.983	9.954.075
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	282.930	332.179
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	40.479.354	37.082.260
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	38.912.085	35.478.147
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1.567.269	1.604.114
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	120.912	185.483
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	416.864	326.900
Tổng	53.320.044	47.880.898

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

Trái phiếu

- Mệnh giá	400.000	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng		
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	400.000	-

Kỳ phiếu

- Mệnh giá		
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng		
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên		

Chứng chỉ tiền gửi

- Mệnh giá		
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng		
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên		

Tổng

400.000

-

11. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	89.551	73.217
Các khoản phải trả bên ngoài	814.301	767.276
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.763	4.057
Tổng	908.614	844.550

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	2.546	6.894	7.930	1.510
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	(35.919)	22.784	-	(13.135)
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	3.641	19.862	23.473	30
Tổng cộng	(29.732)	49.541	31.403	(11.595)

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 3/2016.

13. Vốn chủ sở hữu:
13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: (Đơn vị tính: triệu đồng)

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng cộng
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trừ bỏ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4.798.000	449.165	-	-	-	10.572	210.537	78.335	7.536	205.617	-	-	5.759.762
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ	449.165	(449.165)											-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										170.717			170.717
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	72.331							(72.331)					-
- Bán cổ phiếu quỹ													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước										(4.997)			(4.997)
- Tạm trích lập các quỹ													-
- Mua cổ phiếu quỹ													-
- Chia cổ tức										(186.378)			(186.378)
- Các khoản giảm khác													-
Số dư cuối kỳ	5.319.496	-	-	-	-	10.572	210.537	6.004	7.536	184.960	-	-	5.739.105

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị	0	0

13.3. Cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	531.949.629	479.799.976
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	531.949.629	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	531.949.629	479.799.976
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	531.949.629	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	531.949.629	479.799.976
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	40.839	120.695
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.449.817	2.156.561
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	677.003	700.919
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	677.003	700.919
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	95.348	67.846
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	91	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.591	1.485
Tổng	3.267.689	3.047.507

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	1.691.866	1.455.173
Trả lãi tiền vay	270.798	383.663
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	312	36
Tổng	1.962.977	1.838.871
16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.991	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	69	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	102
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	1.921	102
17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	114.922	115.715
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	4.851	2.890
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.025	7.587
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	102.047	105.237
18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	12.685	8.078
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	563	883
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	12.123	7.195
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	12.685	8.078

19. Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	972	787
19.2. Chi phí cho nhân viên:	370.235	341.548
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	324.461	300.616
- Các khoản chi đóng góp theo lương	27.341	22.113
- Chi trợ cấp	624	815
- Chi khác cho nhân viên	17.809	18.004
19.3. Chi về tài sản :	215.751	188.091
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	55.920	54.291
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	276.027	267.378
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	10.005	8.945
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	236	263
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	23.699	20.114
19.6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(2.115)	327
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	884.568	818.244

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	45.963.576	55.351.849	7.668.934	9.178.946	14.897.012
Nước ngoài	1.250	7.936	-	-	-

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 3/2016.

24. Rủi ro thị trường
24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	746.751	-	-	-	-	-	746.751
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.153.974	-	-	-	-	1.153.974
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.178.636	3.466.336	1.400.000	840.000	-	12.884.971
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	29.379	-	-	-	-	-	29.379
Cho vay khách hàng (*)	2.678.773	-	-	34.203.160	-	-	-	36.881.933
Chứng khoán đầu tư (*)	-	11.157.395	-	190.000	30.000	70.000	3.224.855	14.897.012
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	570.696	-	-	-	-	-	570.696
Tài sản cố định và BDS đầu tư	-	834.777	-	-	-	-	-	834.777
Tài sản có khác(*)	181.903	2.827.738	-	432.822	-	-	-	3.442.463
Tổng tài sản (1)	2.860.676	16.166.736	8.332.610	38.292.318	1.430.000	910.000	3.224.855	71.441.956
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.164.635	2.042.000	680.000	400.000	9.995	9.296.631
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.870.079	8.683.912	9.416.504	9.147.061	198.691	53.320.044
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	292.706	-	-	-	-	-	292.706
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	908.614	-	-	-	-	-	908.614
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.201.321	32.034.714	10.725.912	10.096.504	9.547.061	208.686	64.217.995
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (1) - (2)	2.860.676	14.965.415	(23.702.104)	27.566.405	(8.666.504)	(8.637.061)	3.016.168	7.223.961
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trùng)	137.768	-	777.868	2.135.186	1.870.362	1.532.476	1.631.377	8.085.798
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.722.908	14.965.415	(24.479.972)	25.431.219	(10.536.866)	(10.169.538)	1.384.792	(861.837)

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)
Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.257	84.783	937	86.977
Tiền gửi tại NHNN	-	10.340	-	10.340
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.224.716	201.397	20.425	1.446.537
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	2.186.576	-	2.186.576
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác	20	3.561	-	3.581
Tổng tài sản	1.225.993	2.486.657	21.362	3.734.011
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	247.930	483.939	38	731.907
Tiền gửi của khách hàng	276.295	1.840.459	5.219	2.121.973
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	698.951	532.786	20.788	1.252.525
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	7.376	31.974	379	39.729
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.230.552	2.889.157	26.424	4.146.133
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(4.560)	(402.500)	(5.062)	(412.122)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	364.596	2.955.779	(917.516)	2.402.858
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(369.155)	(3.358.280)	912.455	(2.814.980)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Công Anh



Bùi Quốc Việt



Trưởng Giám Đốc
Trần Anh Tuấn